Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 06.04.2023 11:3

| | |
|---|---|
| **TỔ ĐIỀU HÀNH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 03 /TĐH V/v Báo cáo Tổ Điều hành thị trường trong nước tháng 3 năm 2023 | *Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2023* |

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, Tổ Điều hành thị trường trong nước đã tổ chức cuộc họp thường kỳ tháng 3 năm 2023. Nội dung chính của cuộc họp tập trung vào việc đánh giá tổng quan thị trường một số mặt hàng thiết yếu trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2023, đồng thời chủ động đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường giá cả thời gian tới. Tổ Điều hành thị trường trong nước xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ cụ thể tình hình thị trường như sau:

## I. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

### Tháng 3

Thị trường hàng hóa thế giới trong tháng 3 năm 2023 tiếp tục có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế, chính trị:

- Tình hình thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, nhất là diễn biến và tác động của xung đột quân sự Nga - Ucraina; sự bất ổn của một số ngân hàng ở Mỹ, châu Âu ảnh hưởng đến niềm tin của người dân trên thế giới đối với hệ thống ngân hàng; chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất ở mức cao, tiêu dùng và các hoạt động kinh tế đang suy giảm trên diện rộng tại nhiều quốc gia, khu vực… có tác động đến giá cả nhiều loại hàng hóa trên thế giới.

- Các nhân tố địa chính trị, kinh tế tạo sức ép khác nhau lên giá dầu như: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất thêm 25 điểm cơ bản lên mức 4,75%-5% vào cuối tháng 3; sự gián đoạn nguồn cung ở nhiều khu vực (biện pháp cắt giảm sản lượng dầu khoảng 500.000 thùng/ngày trong tháng 3 của Nga sẽ được gia hạn thêm 3 tháng nữa; tranh chấp pháp lý giữa Iraq, khu vực bán tự trị Kurdistan và Thổ Nhĩ Kỳ đã khiến dòng chảy xuất khẩu dầu lên tới 400.000 thùng/ngày phải dừng lại; hoạt động sản xuất dầu tại Pháp bị ảnh hưởng do các cuộc đình công về kế hoạch cải cách lương hưu…); Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và đồng minh (OPEC+) cho thấy nhiều khả năng sẽ chưa điều chỉnh hạn ngạch trong cuộc họp vào ngày 03/4/2023 tới...

- Trong 3 tháng đầu năm 2023, giá USD và giá vàng có biến động tăng, giảm đan xen, gây ảnh hưởng đến giá các mặt hàng kim loại quý, kim loại công nghiệp, mặt hàng xuất nhập khẩu được định giá bằng USD. Giá vàng thế giới tháng 3/2023 tăng 9,37% so với tháng trước trong bối cảnh đồng USD giảm giá và cuộc khủng hoảng tại Ngân hàng SVB (Mỹ) xảy ra. Ngày 23/3/2023, giá vàng thế giới tăng 2,58% so cùng kỳ năm 2022 và tăng 9,27% so cuối năm 2022. Đồng USD giảm giá so với cả 03 đồng tiền quan trọng là EUR, GBP và JPY sau khi FED có dấu hiệu giảm tốc trong việc tăng lãi suất. Ngày 23/3/2023 so với cuối năm 2022, USD giảm lần lượt 1,2%, 1,55% và 0,23% so với EUR, GBP và JPY.

Nhìn chung, hầu hết giá hàng hóa thiết yếu trên thị trường thế giới trong tháng 3/2023 có xu hướng tăng, giảm đan xen so với tháng 2/2023: Giá dầu thô trên thị trường thế giới có xu hướng giảm so với tháng 02/2023. Ngày 28/03/2023, dầu Brent đạt 78,65 USD/thùng; dầu thô Mỹ (WTI) ở mức 73,2 USD/thùng. Bình quân tháng 03/2023 (tính đến ngày 21/3), giá dầu Brent giảm khoảng 4,22%, giá dầu WTI giảm khoảng 3,71% so với bình quân tháng 02/2023. Trên thị trường Singapore, giá bình quân các mặt hàng xăng dầu tháng 3/2023 có xu hướng giảm từ 0,75% đến 5,03% so với tháng 02/2023, riêng mặt hàng dầu Mazút có xu hướng tăng (khoảng 7,74%). Giá bình quân một số mặt hàng nguyên liệu chính sản xuất thép (quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc, thép phế loại HMS ½ 80:20 CFR Đông Á, phôi thép nhập khẩu vào khu vực Đông Nam Á) tăng từ 1,5%-4,4%. Giá đường giao kỳ hạn tại London tăng từ mức 569,3 USD/tấn (01/3) tăng lên mức 590,4 USD/tấn (24/3). Giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu lớn trong tháng 3 có xu hướng tăng, giảm trái chiều so với tháng trước. Giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc giảm 3,5%, tại thị trường Tây Âu giảm 1,7% trong khi tại thị trường Nam Mỹ tăng 9,1%. Giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc tăng 2,4%, tại thị trường Nam Mỹ tăng 2,7%, trong khi tại thị trường Tây Âu giảm 6,7%. Trong tháng 3, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính tăng, giảm đan xen nhưng mức giá bình quân có xu hướng giảm so với tháng trước. So với tháng trước, hiện giá khô dầu đậu tương (ngày 25/3) giảm 35-80 USD/tấn; giá ngô vàng của Mỹ giảm 15-20 USD/tấn; giá lúa mỳ Mỹ giảm 29-43 USD/tấn; giá bột cá tăng 60 USD/tấn. Giá phân bón các loại đều trong xu hướng giảm hoặc ổn định. Giá phân bón Ure trung tuần tháng 3 phổ biến ở mức: tại Yuzhnyy mức 335 USD/tấn (FOB) và tại Trung Đông mức 370 USD/tấn (FOB). Giá xuất khẩu gạo trong tháng 3 có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ tại một số thị trường. Hiện giá chào gạo loại 5% tấm của Thái Lan ổn định so với tháng trước, mức 474-477 USD/tấn; tại Việt Nam và Ấn Độ giá chào giảm khoảng 5-10 USD/tấn, lần lượt mức 450 USD/tấn và 434-436 USD/tấn…

**Quý I năm 2023**

Tại Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 01/2023, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng toàn cầu vẫn sẽ giảm từ mức 3,4% năm 2022 xuống 2,9% năm 2023, cao hơn so với dự báo đưa ra hồi tháng 10/2022 là 2,7%. Tại báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 01/2023, Ngân hàng Thế giới (WB) nhận định tăng trưởng toàn cầu chỉ đạt 1,7%, thấp hơn với dự báo 3% đã đưa ra hồi tháng 6/2022. Nhìn chung, những nguy cơ về chính sách kinh tế, địa chính trị, xung đột vũ trang, cấm vận, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, bất ổn xã hội gia tăng… tiếp tục cản trở xu hướng tăng trưởng kinh tế trên thế giới năm 2023. Giá cả nhiều hàng hoá thiết yếu, nhất là dầu thô khó dự đoán sẽ ảnh hưởng đến giá các hàng hoá khác.

Giá cả nhiều nhóm hàng hóa thiết yếu trong Quý I năm 2023 có biến động tăng, giảm đan xen: Giá phân bón đã duy trì mức ổn định trong các tháng đầu năm và giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, khoảng 400-450 USD/tấn, tùy loại. Giá đường thế giới có xu hướng tăng: giá đường từ mức 537,4 USD/tấn (3/1/2023) tăng lên mức 563,4 USD/tấn (28/2) và 590,4 USD/tấn (24/3). Giá bình quân thép phế, phôi thép nhập khẩu vào khu vực Đông Nam Á giảm 14,6% và 23,3% so với cùng kỳ năm 2022. Giá chào gạo xuất khẩu có xu hướng giảm kéo dài đến cuối tháng 3, tuy nhiên, vẫn cao hơn so với cùng kỳ năm trước, khoảng 30-40 USD/tấn, tùy loại

và thời điểm. Giá sữa giảm tại một số thị trường xuất khẩu chính trong Quý I/2023. Giá sữa tháng 3 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023 như sau: giá sữa bột gầy tại thị trường Tây Âu giảm 9,6%, Châu Úc giảm từ 4,4 – 10,5%, Nam Mỹ tăng từ 5,6 – 9%; giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc giảm 1,5%, Tây Âu giảm 15,6%, Nam Mỹ tăng 4,1%...

*(Chi tiết trình bày ở phần diễn biến một số mặt hàng thiết yếu tại Phụ lục).*

## II. THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

### 1. Thị trường hàng hóa

**Tháng 3:**

Thị trường hàng hóa tháng 3 không có nhiều biến động. Nguồn cung các hàng hóa được bảo đảm, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá một số hàng hóa nhóm lương thực, thực phẩm giảm nhẹ nhờ nguồn cung dồi dào. Một số mặt hàng có giá ổn định như đường, muối, phân bón, thức ăn chăn nuôi. Các mặt hàng nhóm nhiêu liệu, năng lượng tăng, giảm đan xen do ảnh hưởng của giá thế giới, riêng mặt hàng thép xây dựng, giá có xu hướng tăng.

***Quý I năm 2023:***

Trong Quý I năm 2023, thị trường hàng hóa tương đối ổn định. Nhu cầu hàng hóa thiết yếu tập trung cao trong tháng 1 do chuẩn bị cho Tết Nguyên đán Quý Mão, sau đó giảm trong tháng 2 và dần khôi phục lại trong tháng 3.

- Nhóm hàng nông sản, thực phẩm: Giai đoạn đầu năm vào dịp Tết Nguyên đán nên nhu cầu đối với các mặt hàng nông sản thực phẩm tăng, tuy nhiên nguồn cung hàng hóa dồi dào cùng với việc triển khai tốt công tác chuẩn bị Tết và chương trình bình ổn thị trường nên giá hàng hóa không có biến động lớn. Ra Tết, sức tiêu thụ của thị trường đối với mặt hàng thực phẩm như thịt lợn, thịt gà chậm do nhiều bếp ăn công nghiệp giảm khi một số doanh nghiệp ngưng sản xuất, giảm ngày làm việc, người dân giảm chi tiêu do khó khăn… trong khi nguồn cung tăng nên giá các mặt hàng này đều có xu hướng giảm. Từ tháng 2, nguồn cung gạo được bổ sung từ vụ Đông Xuân (tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long) và thị trường xuất khẩu gạo chưa khả quan nên giá các loại thóc, gạo tẻ thường ổn định.

- Nhóm hàng nhiên liệu, năng lượng: Sau khi khắc phục sự cố kỹ thuật tại nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn xảy ra vào cuối tháng 12/2022, nhà máy đã vận hành trở lại với công suất tối đa để đáp ứng nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, các thương nhân đầu mối tiếp tục thực hiện việc nhập khẩu nguồn cung xăng dầu theo kế hoạch phân giao, nguồn cung xăng dầu trong nước từ đầu năm đến nay vẫn luôn được bảo đảm. Do tác động của giá thế giới, giá một số mặt hàng nhóm nhiên liệu năng lượng như xăng dầu, khí hóa lỏng có diễn biến tăng, giảm đan xen trong Quý I.

- Nhóm hàng vật tư nông nghiệp: Nguồn cung từ sản xuất trong nước và nhập khẩu nguyên liệu được đảm bảo, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng. Giá mặt hàng phân bón tương đối ổn định, giá một số nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

**2. Tình hình Tổng sản phẩm trong nước (GDP):**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) Quý I năm 2023 ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,52%, đóng góp 8,85% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,4%, làm giảm 4,76%; khu vực dịch vụ tăng 6,79%, đóng góp 95,91%. Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực dịch vụ thể hiện rõ sự phục hồi nhờ hiệu quả của các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa, chính sách mở cửa nền kinh tế trở lại khi dịch Covid-19 được kiểm soát, các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam tới các nước trên thế giới được đẩy mạnh. Tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm một số ngành dịch vụ Quý I năm 2023 như sau: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 25,98% so với cùng kỳ năm trước; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 8,09%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,65%; ngành vận tải, kho bãi tăng 6,85%.

**3. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ**

***Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ của cả nước:***

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 3 đạt 501.310 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước, trong đó doanh thu của hầu hết các nhóm hàng đều tăng nhẹ: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng tương ứng 2,2% và 2,1%; du lịch lữ hành tăng 6,7%, riêng dịch vụ khác giảm 0,1%. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 3 tăng 13,4%, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa vẫn duy trì được mức tăng 11,3%, nhóm tăng cao nhất là du lịch lữ hành (tăng 113,9%), tiếp đến là nhóm dịch vụ lưu trú ăn uống (tăng 25,5%), dịch vụ khác (tăng 16,9%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Quý I năm 2023 có quy mô cao hơn và đang dần bắt kịp tốc độ tăng của cùng kỳ các năm trước khi xảy ra dịch bệnh Covid-19. Ước tổng mức bán lẻ Quý I đạt 1.505.251 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhóm bán lẻ hàng hóa đạt mức tăng trưởng 11,4% với sự gia tăng của các nhóm hàng lương thực, thực phẩm và hàng may mặc tăng tương ứng 14,6% và 12,3%, phương tiện đi lại và đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 3,9-4,5%, riêng nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 2,7%; Nhóm du lịch lữ hành và dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng trưởng mạnh với mức tăng tương ứng 119,8% và 28,4% do nhu cầu hồi phục sau ảnh hưởng của đại dich Covid-19; Dịch vụ khác tăng 17,6%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 3 tháng đầu năm tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2022.

***Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tại một số thành phố lớn:***

- **Thành phố Hà Nội:** Trong quý I/2023, Thành phố thực hiện tốt công tác bình ổn thị trường, đảm bảo hàng hóa phục vụ nhân dân trước, trong và sau Tết Nguyên Đán Quý Mão; tập trung chỉ đạo quyết liệt cân đối nguồn cung, cầu xăng dầu trên địa bàn trước diễn biến phức tạp của thị trường xăng dầu trong nước và quốc tế, góp phần tích cực cho tăng trưởng ngành thương mại, dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 ước tính đạt 60,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39,3 nghìn tỷ đồng, tăng

1,7% và tăng 14,7%; khách sạn, nhà hàng đạt 7,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 6,7%; du lịch lữ hành đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và gấp 2,8 lần cùng kỳ; dịch vụ khác đạt 12,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 7,3%.

Ước tính quý I/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 184,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 118,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,4% tổng mức và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu khách sạn, nhà hàng quý I/2023 ước tính đạt 21,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng mức và tăng 12,5% (doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 57,5%; dịch vụ ăn uống đạt 20 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3% tổng mức và gấp 3 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 39,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,4% tổng mức và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước.

**- Thành phố Đà Nẵng:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 3 năm 2023 ước đạt 5.247 tỷ đồng, tăng 7,5% so với tháng trước và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 15.566 tỷ đồng, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, có 8/11 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng và 3/11 nhóm có doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.

**- Thành phố Hồ Chí Minh:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 năm 2023 ước đạt 85.714 tỷ đồng, giảm 2,3% so với tháng trước. Trong đó, doanh thu thương mại giảm 2,0%; dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 8%; dịch vụ du lịch lữ hành tăng 19,3%; dịch vụ khác giảm 6,3%. Như vậy, trong 3 tháng đầu năm, chỉ tiêu này liên tiếp giảm so với tháng trước, chủ yếu do tác động của dịch vụ khác giảm (bất động sản, vui chơi giải trí). So với tháng 3/2022, tổng mức bán lẻ tháng 3 giảm 0,2%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 03 tháng đầu năm ước đạt 263.981 tỷ đồng, tăng 4,7% so với năm 2022 (cùng kỳ giảm 4,8%). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 03 tháng ước đạt 163.606 tỷ đồng, tăng 9,1% (cùng kỳ tăng 4,8%), chiếm 61,97% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 23.238 tỷ đồng, tăng 37,2% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 2.223 tỷ đồng, tăng 84,5% so với cùng kỳ, tuy nhiên, doanh thu lĩnh vực này chỉ chiếm khoảng 1% nên ảnh hưởng không đáng kể lên tổng mức chung. Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 74.913 tỷ đồng, giảm 10,9% so với cùng kỳ.

**4. Xuất nhập khẩu**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 3/2023 ước đạt 29,57 tỷ USD, tăng 13,5% so với kim ngạch xuất khẩu tháng trước, giảm 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung Quý I năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 79,17 tỷ USD, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước. *Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu Quý I năm 2023 phân theo nhóm hàng,* nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,3% (1,07 tỷ USD, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước); nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 88,7% (70,24 tỷ USD, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm trước); nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 7,7% (6,07 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước); nhóm hàng thủy sản chiếm 2,3% (1,79 tỷ USD, giảm 29% so với cùng kỳ năm trước).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2023 ước đạt 28,92 tỷ USD, tăng 24,4% so với tháng trước, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung Quý I năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 75,1 tỷ USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm trước. *Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu Quý I năm 2023 phân theo nhóm hàng,* nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 93,5% (70,22 tỷ USD, giảm 15% so với cùng kỳ năm trước), trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 43,8%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 49,7%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6,5% (4,88 tỷ USD, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm trước).

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 3 ước tính xuất siêu 0,65 tỷ USD. Tính chung Quý I năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4,07 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 1,9 tỷ USD).

**5. Tài chính tiền tệ**

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, đến tháng 2/2023, lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của Ngân hàng thương mại trong nước ở mức 5,5-5,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 6,8-8,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 6,4-7,7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 7,3-8,1% đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VND đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 4,6%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (5,0%/năm).

Tỷ giá USD/VND trong 3 tháng đầu năm 2023 không có biến động lớn. Tỷ giá được niêm yết tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam hiện ở mức 23.320-23.660 (mua vào-bán ra ngày 29/3/2023).

**6. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI):**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, CPI tháng 03/2023 giảm 0,23% so với tháng trước, trong đó nhóm giảm nhiều nhất là nhóm giáo dục giảm 1,71% do thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ, trong đó yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022-2023 như năm học trước nên một số địa phương đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ. Sau đó là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,58% (chủ yếu do giá thực phẩm giảm), nhóm giao thông giảm 0,16% (do giá xăng, dầu, giá vận tải hành khách bằng đường bộ, đường sắt giảm), các nhóm còn lại giảm từ 0,02-0,05%.

Chỉ số giá tiêu dùng quý I/2023 tăng 4,18% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó nhóm tăng nhiều nhất là nhóm giáo dục (tăng 10,13% do một số địa phương đã tăng học phí trở lại sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm 2021-2022 để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại dịch), tiếp đến là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (tăng 7,17% do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng), chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,9%, giá mặt hàng thực phẩm (tăng 4,14%). Một số nhóm khác tăng từ 2,24-2,71%. Các yếu tố làm giảm CPI trong quý I/2023 gồm: giá xăng dầu trong nước (giảm 11,09%), giá gas (giảm 1,81%) theo biến động của giá thế giới và giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,26% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm.

**7. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường**

Thời gian qua, công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trong nước đã được thực hiện quyết liệt nhằm ngăn chặn tình trạng hàng lậu, hàng giả, hàng gian lận

thương mại, kém chất lượng, không đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần bình ổn thị trường và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp làm ăn chân chính và người tiêu dùng. Từ ngày 15/12/2022 đến 14/3/2023, lực lượng quản lý thị trường đã kiểm tra 13.053 vụ, phát hiện, xử lý 10.156 vụ vi phạm, thu nộp Ngân sách nhà nước gần 82,4 tỷ đồng.

**8. Dự báo trong thời gian tới**

Trong thời gian tới, thị trường hàng hóa sẽ chịu tác động của các yếu tố như giá các mặt hàng nhóm nhiên liệu năng lượng trên thị trường thế giới có thể diễn biến phức tạp ảnh hưởng tới giá mặt hàng xăng dầu, khí đốt tại thị trường trong nước; việc điều chỉnh tăng giá một số mặt hàng do nhà nước quản lý theo lộ trình; Lương cơ bản sẽ được điều chỉnh tăng từ đầu tháng 7 năm nay; Áp lực cầu kéo từ gói hỗ trợ giải ngân vốn đầu tư công của Chính phủ... Bên cạnh đó, nguồn cung các mặt hàng nông sản, thực phẩm trong nước hiện nay khá dồi dào, nhu cầu không cao nên giá các mặt hàng này sẽ tương đối ổn định. Với sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ và sự phối hợp linh hoạt, chặt chẽ trong công tác điều hành của các Bộ ngành, thị trường sẽ không có biến động bất thường.

## III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CỦA TỔ

Một số đề xuất, kiến nghị của Tổ Điều hành thị trường trong nước trong tháng 3/2023 như sau:

**1. Các bộ, ngành, địa phương:**

- Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tại *Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023* và *Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2023,* trong đó có nhiều giải pháp góp phần đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ, theo dõi sát diễn biến cung cầu hàng hóa, giá cả, thị trường; tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tạo thuận lợi cho quá trình lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; chủ động và linh hoạt có các biện pháp điều tiết cung cầu và bình ổn thị trường nhằm bảo đảm sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, góp phần kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội.

**2. Bộ Công Thương:**

- Chủ trì/phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các đơn vị có liên quan tiếp tục triển khai các hoạt động kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại để hỗ trợ tiêu thụ các mặt hàng sản xuất trong nước; kết hợp đẩy mạnh triển khai các biện pháp khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, hỗ trợ sản xuất hàng hoá trong nước thay thế nhập khẩu; triển khai đồng bộ, hiệu quả Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

- Tổ chức tốt công tác thông tin dự báo để chủ động, bám sát thị trường trong công tác điều hành thị trường trong nước, kịp thời đề xuất các giải pháp nhằm ổn định thị trường, kiểm soát lạm phát.

**3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

Trước tình hình giá thịt lợn hơi giảm trong khi giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao gây lo ngại về việc người dân giảm tái đàn trong thời gian tới, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm thống kê, rà soát quy mô tổng đàn lợn trong cả nước để có kế hoạch tái đàn cho phù hợp, không để xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn cung trong những tháng cuối năm.

**4. Ngân hàng nhà nước Việt Nam:**

- Hiện nay, do tình hình kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, các đơn hàng xuất khẩu giảm, nhiều doanh nghiệp trong nước đang gặp khó khăn về vốn để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh. Để tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét ban hành chính sách giãn nợ, hỗ trợ, tạo điều kiện tiếp cận khoản vay cho doanh nghiệp, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời có chính sách giảm lãi suất cho vay trong ngắn hạn và trung hạn.

- Trước tình hình thanh khoản của hệ thống các tổ chức tín dụng cải thiện hơn, ngày 05 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định điều chỉnh chỉ tiêu tín dụng định hướng năm 2022 thêm khoảng 1,5 - 2% cho toàn hệ thống các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, đến nay, sau gần 4 tháng quyết định có hiệu lực, việc tiếp cận vốn vay của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh còn gặp rất nhiều khó khăn dẫn đến hoạt động tái sản xuất, đầu tư bị chậm trễ. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước có giải pháp, hướng dẫn nhằm tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật.

**5. Đối với mặt hàng xăng dầu:**

- Kiến nghị Bộ Tài chính xem xét, giãn nợ thuế cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

- Về công tác thông tin truyền thông, đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính kiểm soát chặt chẽ thông tin phản ánh liên quan đến xăng dầu (về nguồn cung, giá cả...), đảm bảo khách quan, trung thực, phản ánh được tổng thể tình hình thị trường xăng dầu thế giới và trong nước để tạo sự đồng thuận trong dư luận về các chính sách và biện pháp chỉ đạo điều hành của Chính phủ nhằm bình ổn thị trường xăng dầu trong nước.

**6. Đối với mặt hàng than:**

Tập đoàn Than khoáng sản kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép Tập đoàn Than khoáng sản được:

- Khai thác tối đa vượt dưới 15% công suất khai thác để bù đắp sản lượng than cung cấp cho các hộ tiêu dùng trong nước, nhất là cho sản xuất điện (chiếm đến 80% sản lượng).

- Cho phép tăng giá bán than cho sản xuất điện (giá bán than cho điện vẫn giữ ổn định từ năm 2019 đến nay) để bù đắp chi phí cho doanh nghiệp.

- Xuất khẩu các mặt hàng than không dùng để cung cấp cho các hộ tiêu dùng than trong nước nhằm tận dụng cơ hội giá thế giới, đem lại hiệu quả cho hoạt động cho Tập đoàn.

**7. Đối với vấn đề phát triển và quản lý chợ:**

Đề nghị Chính phủ sớm thông qua Nghị định thay thế Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 về phát triển và quản lý chợ nhằm giúp các địa phương trong việc cải thiện hạ tầng thương mại chợ, thúc đẩy hoạt động đầu tư công, góp phần kích cầu tiêu dùng trong nước.

Tổ Điều hành thị trường trong nước kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

**TỔ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**
**Đỗ Thắng Hải**

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Các Phó thủ tướng (để báo cáo);
- VP Chính phủ;
- VPTW Đảng (Vụ TH);
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ban Kinh tế Trung ương;
- Các Bộ KHĐT (Tổng cục TK, Vụ Kinh tế Công nghiệp dịch vụ); TC (Tổng cục Thuế; Cục QL giá); NN&PTNT (Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường); Y tế (Cục QL Dược); NHNN (Vụ Dự báo thống kê tiền tệ, Vụ Chính sách tiền tệ); TTTT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lãnh đạo Bộ;
- Lưu: VT, TTTN (03).

**PHỤ LỤC**

**TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ**

**MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**

---

**1. Lương thực**

***Tháng 3:***

- ***Thế giới*:** Giá xuất khẩu gạo trong tháng có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ trong bối cảnh nhu cầu yếu mặc dù triển vọng ngành lúa gạo tương đối tích cực do một số quốc gia nhập khẩu truyền thống có kế hoạch nhập gạo khá lớn. Hiện, giá chào gạo loại 5% tấm của Thái Lan ổn định so với tháng trước, mức 474-477 USD/tấn; tại Việt Nam và Ấn Độ giá chào giảm khoảng 5-10 USD/tấn, lần lượt mức 450 USD/tấn và 434-436 USD/tấn.

- ***Trong nước***: Nguồn cung tăng nhanh do thu hoạch vụ Đông Xuân đang rộ, giá thóc, gạo nguyên liệu trong tháng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nhìn chung ổn định hoặc giảm nhẹ so với tháng trước. Giá các loại thóc, gạo tẻ thường khu vực miền Bắc ổn định và hiện phổ biến ở mức:

*Đơn vị: đồng/kg*

| | *Thóc tẻ thường* | *Gạo tẻ thường* |
|---|---|---|
| ***Phía Bắc:*** | *7.500-7.600* | *14.000-14.500* |
| ***Phía Nam:*** | *6.300-6.500* | *10.500-11.500* |

***3 tháng đầu năm 2023 :***

- ***Thế giới:*** Thị trường gạo diễn biến khá trầm lắng từ thời điểm cuối tháng 12 năm trước do thời gian nghỉ lễ kéo dài, nhu cầu thấp. Giá chào gạo xuất khẩu không có biến động mạnh, thậm chí tại một vài thời điểm giá giảm. Xu hướng giá giảm kéo dài đến cuối tháng 3, tuy nhiên, giá chào gạo cao hơn so với cùng kỳ năm trước, khoảng 30-40 USD/tấn, tùy loại và thời điểm.

- ***Trong nước:*** Thị trường thóc gạo nội địa quý I chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thị trường gạo thế giới. Giá thóc, gạo nội địa có những biến động tăng – giảm đan xen, cụ thể : Tháng 1, nhu cầu tăng chủ yếu đối với gạo tẻ chất lượng cao và nếp do các doanh nghiệp và người dân chuẩn bị nguồn cung phục vụ tiêu dùng các tháng cuối năm và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Giá các loại gạo tẻ chất lượng cao và nếp tương đương, hoặc chỉ nhích nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Từ tháng 2, nguồn cung được bổ sung từ vụ Đông Xuân (tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long), thị trường xuất khẩu gạo chưa khả quan nên nhìn chung, giá các loại thóc, gạo nguyên liệu tương đương hoặc nhích nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Giá các loại thóc, gạo tẻ thường ổn định.

***Tình hình xuất khẩu:***

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, tính chung 2 tháng đầu năm 2023 lượng gạo xuất khẩu của cả nước đạt trên 893.256 tấn, tương đương gần 472,43

triệu USD, giảm 8,3% về khối lượng, nhưng tăng nhẹ 0,7% về kim ngạch so với 2 tháng đầu năm 2022,

Về thị trường xuất khẩu gạo: Philippines vẫn đứng đầu về tiêu thụ gạo của Việt Nam, chiếm 45% trong tổng lượng và chiếm 43,3% trong tổng kim ngạch gạo xuất khẩu của cả nước, đạt 401.975 tấn, tương đương 204,69 triệu USD ; Thứ hai là thị trường Trung Quốc chiếm 17% trong tổng lượng và chiếm 19% trong tổng kim ngạch, đạt 152.640 tấn, tương đương 90,01 triệu USD ; Thứ ba là thị trường Indonesia đạt 143.786 tấn, tương đương 67,31 triệu USD, tăng mạnh 33,732% về lượng và tăng 30,35% kim ngạch.

Hiện, Trung Quốc đã mở cửa thị trường trở lại, đây là tín hiệu tích cực cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo trong năm 2023. Tuy nhiên, thị trường Trung Quốc vẫn còn những khó khăn tiềm ẩn liên quan đến giá cước vận tải biển, giá cả các chi phí khác đang ở mức khá cao cũng như tình hình địa chính trị tại một số khu vực trên thế giới tác động đến giá các mặt hàng lương thực khác.

*Dự báo:* trong thời gian tới, thị trường xuất khẩu gạo thuận lợi hơn, giá gạo thế giới có thể tăng nhẹ. Trong nước, giá thóc, gạo nguyên liệu có xu hướng tăng.

**2. Thực phẩm**

*Rau, củ, quả*: Thời tiết thuận lợi, năng suất cây trồng cao nên nguồn cung các mặt hàng rau, củ quả, đặc biệt là rau xanh dồi dào, giá có xu hướng giảm nhẹ trong tháng 3/2023 như dưa chuột, rau cải, xà lách... Giá các mặt hàng trái cây cũng có xu hướng tiếp tục ổn định.

*Thực phẩm tươi sống:* Sau khi tăng nhẹ vào dịp sát Tết Nguyên đán, giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống đã có xu hướng giảm trở lại trong tháng 2 và tiếp tục giảm nhẹ trong tháng 3/2023 do nguồn cung trong nước dồi dào, sức tiêu thụ của thị trường đối với mặt hàng thực phẩm như thịt lợn, thịt gà chậm, nhiều bếp ăn công nghiệp giảm do doanh nghiệp ngưng sản xuất, giảm ngày làm việc, người dân giảm chi tiêu do khó khăn…

+ ***Giá thịt lợn***: Trong tháng, giá lợn hơi và thịt lợn các loại có xu hướng tiếp tục giảm so với tháng trước. Nguồn cung mặt hàng thịt lợn dồi dào do dịch bệnh được kiểm soát, hoạt động chăn nuôi thuận lợi, các hoạt động vận chuyển, lưu thông được thông suốt nên bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá lợn hơi hiện nay thấp hơn 6-12% so với cùng kỳ năm trước. Hiện mức giá phổ biến:

| | ***Lợn hơi (đ/kg)*** | ***Lợn mông sấn (đ/kg)*** |
|---|---|---|
| **Miền Bắc** | 48.000 - 50.000 | 80.000 – 90.000 |
| **Miền Nam** | 49.000 - 51.000 | 80.000 – 90.000 |

+ ***Giá thịt bò, gia cầm và thủy hải sản***: Giá thịt bò, thủy hải sản ổn định (riêng giá tôm giảm) trong khi giá các sản phẩm gia cầm có xu hướng giảm nhe. Cụ thể: Giá thịt bò thăn loại I phổ biến từ 240.000 – 260.000đ/kg; gà ta lông từ 90.000 – 95.000đ/kg; tôm lớt (loại 20-30con/kg) từ 250.000-300.000đ/kg, giá trứng gia cầm ở mức 25.000-28.000đ/chục.

***Quý I năm 2023***: Thị trường thực phẩm tươi sống trong Quý I năm 2023 có xu hướng tương đối ổn định. Giá cả hầu hết các mặt hàng đều chỉ tăng nhẹ vào dịp sát ngay trước và sau Tết Nguyên đán do nhu cầu tiêu dùng, chế biến tăng, nhưng ngay sau đó đã giảm trở lại. Nguồn cung hàng hóa dồi dào (Ước tính tổng số lợn của cả nước tính đến thời điểm cuối tháng 02/2023 tăng 8,6% so với cùng thời điểm năm 2022; tổng số bò tăng 3,4%; tổng số gia cầm tăng 3%) đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá thịt lợn có xu hướng thấp trong khi giá thành sản xuất vẫn ở mức cao do giá thức ăn chăn nuôi tăng khiến người chăn nuôi chịu nhiều áp lực và đã đề xuất nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn như đề xuất giảm thuế nhập khẩu thức ăn chăn nuôi, phát triển nông nghiệp tuần hoàn giúp giảm giá thành sản xuất. So với tháng 12 năm 2022, giá hầu hết các sản phẩm đều có xu hướng giảm (thịt lợn, gia cầm) hoặc ổn định (thịt bò, thủy hải sản).

*Dự báo*: Giá thực phẩm có xu hướng tiếp tục ổn định trong tháng tới do nguồn cung dồi dào, nhu cầu tiêu dùng ổn định.

**3. Sữa**

***Thế giới:*** Giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu lớn trong tháng này có xu hướng tăng giảm trái chiều so với tháng trước (giá sữa tại thị trường Châu Úc và Tây Âu giảm trong khi Nam Mỹ tăng). Giá sữa (giá FOB) cụ thể tại một số thị trường xuất khẩu lớn so với tháng trước như sau: Giá sữa bột gầy tại thị trường Châu Úc ở mức 2.725 - 2.900 USD/tấn (giảm 3,5%), tại thị trường Tây Âu ở mức 2.575 – 2.950 USD/tấn (giảm 1,7%), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 3.600 - 3.800 USD/tấn (tăng 9,1%). Giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc ở mức 3.225 - 3.350 USD/tấn (tăng 2,4%), tại thị trường Tây Âu ở mức 3.575 – 3.825 USD/tấn (giảm 6,7%), tại thị trường Nam Mỹ ở mức 3.800 - 4.100 USD/tấn (tăng 2,7%).

Theo chỉ số giá thực phẩm của Tổ chức Nông lương thế giới (FAO), chỉ số giá sữa tháng 02 năm 2023 là 131.3 điểm, giảm 2,7% so với tháng trước, giảm7,2% so với cùng kỳ năm trước.

Quý I/2023: Sản lượng thấp, lượng tồn kho cao trong khi nhu cầu giảm là các yếu tố làm giảm giá sữa tại một số thị trường xuất khẩu chính trong Quý I/2023. Giá sữa tháng 3 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023 như sau: giá sữa bột gầy tại thị trường Tây Âu giảm 9,6%, Châu Úc giảm từ 4,4 – 10,5%, Nam Mỹ tăng từ 5,6 – 9%; giá sữa nguyên kem tại thị trường Châu Úc giảm 1,5%, Tây Âu giảm 15,6%, Nam Mỹ tăng 4,1%.

***Trong nước:*** Trong tháng 3 năm 2023 có một số đơn vị sản xuất, nhập khẩu điều chỉnh tăng giá bán sản phẩm trong phạm vi 5% so với mức giá đã kê khai liền kề trước đó là Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam, Công ty TNHH dinh dưỡng 3A, Công ty TNHH Nestle Việt Nam. Như vậy, tính trong Quý I/2023 có một số Công ty thuộc quản lý của Bộ Công Thương điều chỉnh tăng giá bán trong phạm vi 5% so với mức giá đã kê khai liền kề trước đó là Công ty TNHH MeadJohnson Việt Nam, Công ty cổ phần sữa Việt Nam, Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam, Công ty TNHH dinh dưỡng 3A, Công ty TNHH Nestle Việt Nam.

- Tình hình sản xuất: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 2 năm 2023, sản lượng sữa tươi của cả nước ước đạt 136,8 triệu lít, tăng 6,5% so với

cùng kỳ năm trước. Trong 2 tháng đầu năm 2023, sản lượng sữa tươi ước đạt 264,2 triệu lít, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng sữa bột tháng 2 năm 2023 ước tính đạt 11,7 nghìn tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong 2 tháng đầu năm 2023, sản lượng sữa bột ước đạt 20,6 nghìn tấn, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Tình hình nhập khẩu: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 3 năm 2023, kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa đạt 73,3 triệu USD, tăng 49,4% so với cùng kỳ tháng 2/2023. Lũy kế từ đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 267,9 triệu USD.

Trước đó, trong tháng 2 năm 2023, kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa đạt 105,5 triệu USD, tăng 18,7% so với tháng trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 194,6 giảm 14,4% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường, trong hai tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu sữa từ các thị trường chính tăng giảm đan xen. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu sữa chủ yếu từ NewZealand và Mỹ, riêng 2 thị trường này đã chiếm 55% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sữa của cả nước. Trong đó, New Zealand tiếp tục dẫn đầu là thị trường cung cấp sữa lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 47% thị phần với kim ngạch đạt 92,3 triệu USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Đứng vị trí thứ hai là thị trường Mỹ đạt 15,9 triệu USD, giảm 356,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Dự báo: Thị trường sữa trong nước tháng sau ổn định.

**4. Muối**

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

**Sản xuất:** Đầu năm 2023, thời tiết không thuận cho sản xuất muối, một số địa phương chưa vào vụ sản xuất muối, do vậy sản lượng muối thấp. Đến ngày 20/3/2023, 157.603 tấn tấn, trong đó muối thủ công ước đạt 140.935 tấn, muối công nghiệp ước đạt 2.896 tấn.

**Tồn kho:** Lượng muối tồn trong diêm dân và doanh nghiệp 72.164 tấn.

**Giá cả:** Giá muối từ 1.600 - 3.500 đồng/kg.

***Dự báo:*** Giá muối cơ bản giữ ổn định.

**5. Đường trắng**

Theo báo cáo sơ bộ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Hiệp hội mía đường Việt Nam:

- ***Sản xuất***: Ngành đường Việt Nam đang trong vụ ép 2022/23. Đến giữa tháng 03/2023, một số nhà máy đã kết thúc vụ ép. Sản lượng lũy kế từ đầu vụ đã ép được 4.800.000 tấn mía và sản xuất được 467,000 tấn đường các loại (cao hơn cùng kỳ 11.000 tấn đường).

- ***Nhập khẩu:*** Theo số liệu Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương thì nhập khẩu đường tinh luyện 2 tháng năm 2023 đạt 69.178 tấn (bao gồm đường thô, đường tinh luyện từ các thị trường Châu Á như Thái Lan, Malaysia, Lào...)

- ***Giá đường:***

+ *Giá đường thế giới:* Giá đường giao kỳ hạn tại London tháng 3/2023 có xu hướng tăng do thông tin sản lượng giảm thấp hơn dự báo tại các quốc gia Thái Lan, Mexico, Trung quốc, giá đường từ mức 556,2 USD/tấn (28/3) tăng lên mức 569.3 USD/tấn (01/3) và hiện ở mức 590,4 USD/tấn (23/3).

Giá đường thế giới trong 3 tháng đầu năm có xu hướng tăng do thông tin sản lượng giảm tại một số nước, cụ thể diễn biến như sau: giá đường từ mức 544,4 USD/tấn (30/12/2022) giảm xuống mức 537,4 USD/tấn (3/1/2023), sau đó tăng dần có thời điểm lên đạt mức 563,4 USD/tấn (28/2) và 590,4 USD/tấn (23/3) mức cao nhất trong vòng nhiều năm gần đây.

+ *Giá đường trong nước:* Giá bán buôn đường trong nước tăng nhẹ 100đ/kg (đối với đường kính trắng) so với tháng trước, giá bán buôn đường tinh luyện ổn định so với tháng trước. Cụ thể giá đường kính trắng giao động 17.400-18.300 đ/kg, giá đường tinh luyện 19.200-20.000 đ/kg.

Trong 3 tháng đầu năm nhìn chung giá đường ổn định, diễn biến giá đường hiện nay ổn định so với đầu năm và tăng khoảng 2% so với cùng kỳ năm trước. Giá đường bán lẻ nhìn chung ổn định dao động mức 21.000 – 24.000 đ/kg (tăng 1.000 đ/kg so vơi cùng kỳ năm ngoái).

***Dự báo:*** Tháng sau, tiếp tục là tháng chính vụ nên nguồn cung trong nước dồi dào, do đó không có hiện tượng thiếu hụt trong tháng tháng tới, giá đường ít có biến động.

**6. Phân bón**

***Tháng 3:***

- ***Thế giới:*** Nguồn cung dồi dào trong khi nhu cầu chưa tăng cao khiến giá phân bón các loại đều trong xu hướng giảm hoặc ổn định. Giá phân bón Ure trung tuần tháng 3 phổ biến ở mức: tại Yuzhnyy mức 335 USD/tấn (FOB) và tại Trung Đông mức 370 USD/tấn (FOB).

- ***Trong nước:*** Nhu cầu tiêu thụ giảm cộng với nguồn cung phân bón trong nước cũng như nhập khẩu đều tăng khiến cho giá phân bón trong nước tiếp tục giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước và ổn định so với tháng trước. Giá bán lẻ phân bón tại các địa phương phổ biến ở mức: Urê là 12.000 -16.000 đ/kg; Kali mức 9.500-11.500 đ/kg; DAP mức 14.000-16.000 đ/kg và NPK mức 11.000-14.000 đ/kg.

***3 tháng đầu năm :***

- ***Thế giới:*** Thị trường phân bón thế giới trong 3 tháng đầu năm 2023 tương đối trầm lắng, giá phân bón giảm do nhu cầu thấp và nguồn cung dồi dào. Chính sách hạn chế xuất khẩu của Nga, Belarus… làm cho giá phân bón tăng, tuy nhiên, do được bù đắp từ các nguồn cung khác nên nhìn chung giá phân bón đã duy trì mức ổn định trong các tháng đầu năm và giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, khoảng 400-450 USD/tấn, tùy loại.

- ***Trong nước:*** Nguồn cung dồi dào, nhu cầu thấp và ảnh hưởng bởi giá phân bón thế giới nên giá các loại phân bón trong nước 3 tháng đầu năm nhìn chung ổn định và giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2023 cả nước xuất khẩu gần 278.274 tấn phân bón các loại, tương đương 128,97 triệu USD,

giảm 21% về khối lượng, giảm 46,6% về kim ngạch so với 2 tháng đầu năm 2022. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Campuchia với 22% trong tổng khối lượng và chiếm 22,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 61.369 tấn, tương đương 29,58 triệu USD; Tiếp theo là Hàn Quốc đạt 40.129 tấn, tương đương 15,4 triệu USD, tăng mạnh 91,2% về lượng, giảm 6,8% kim ngạch, chiếm 14,4% trong tổng khối lượng và chiếm 11,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước.

Ở chiều ngược lại, 2 tháng đầu năm 2023 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt trên 321.498 tấn, trị giá trên 124,31 triệu USD, giảm mạnh 45,9% về khối lượng và giảm 56,5% về kim ngach. Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 49,2% trong tổng lượng và chiếm 46,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt 158.092 tấn, tương đương 57,42 triệu USD, giảm 30% về lượng, giảm 38,5% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp đến thị trường Hàn Quốc, chiếm 7,9% trong tổng lượng và chiếm 12,5% trong tổng kim ngạch, với 25.279 tấn, tương đương 15,56 triệu USD, giảm 29,9% về lượng và giảm 26,7% về kim ngạch so với 2 tháng đầu năm 2022.

*Dự báo:* trong thời gian tới, giá phân bón thế giới có thể tăng nhẹ do một số nước có kế hoạch nhập khẩu phân bón chuẩn bị cho vụ mùa mới. Trong nước, ảnh hưởng bởi giá phân bón thế giới, giá phân bón trong nước có thể tăng nhẹ.

**7. Thức ăn chăn nuôi**

- *Thế giới:* Trong tháng, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính tăng, giảm đan xen nhưng mức giá bình quân có xu hướng giảm so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu là do tồn kho tăng, nguồn cung lúa mỳ Biển Đen tốt, sản lượng thu hoạch đậu tương tại Brazil lớn, riêng giá bột cá Peru có xu hướng tăng do hoạt động xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc khả quan. Hiện giá khô dầu đậu tương (ngày 25/3) ở mức 495-500 USD/tấn (FOB Argentina), giảm 35-80 USD/tấn so với tháng trước; giá ngô vàng của Mỹ ở mức 280-290 USD/tấn, giảm 15-20 USD/tấn; giá lúa mỳ Mỹ ở mức 279-290 USD/tấn, giảm 29-43 USD/tấn; giá bột cá ở mức 1.700 – 1.710 USD/tấn (FOB Peru), tăng 60 USD/tấn. So cùng kỳ năm trước, giá các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính đều ở mức thấp hơn, lần lượt là 17-17,6% đối với giá ngô vàng, 10-10,7% đối với khô dầu đậu tương và 36-36,4% đối với giá lúa mỳ Mỹ, riêng giá bột cá tăng nhẹ 5,6-6,25%.

Quý I năm 2023: Trong 3 tháng đầu năm 2023, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới có xu hướng tăng trong 2 tháng đầu năm nhưng đã giảm trở lại trong tháng 3. Tình hình thời tiết ở các vùng trồng và các yếu tố địa chính trị, nhu cầu ở các nước nhập khẩu chính vẫn là các nguyên nhân ảnh hưởng tới giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính trong Quý I năm 2023. So với tháng 12 năm 2022, tại thời điểm cuối tháng 3, giá ngô vàng Mỹ giảm 4,9-5%, giá khô dầu đậu tương giảm 2,9-10,7%, giá lúa mỳ giảm 11,6-12,8, riêng giá bột cá tăng 11-11,8%.

- *Trong nước:* Theo số liệu thống kê chính thức của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL tháng 02/2023 của Việt Nam đạt 368 triệu USD, ước kim ngạch nhập khẩu TACN&NL tháng 3/2023 đạt 490 triệu USD tăng 32,2% so tháng 02/2023 và tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 3

tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu TACN & NL về Việt Nam ước đạt 1.234 triệu USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhập khẩu lúa mỳ, ngô có xu hướng tăng trong 3 tháng đầu năm 2023 (tăng 23,2% và 20,8% về lượng), riêng lượng nhập khẩu đậu tương giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Theo Cục chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, do ảnh hưởng giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới, giá hầu hết nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính trong nước có xu hướng tăng/giảm đan xen trong tháng 3/2023. Giá ngô hạt và khô dầu đậu tương tăng nhẹ trong khi giá DDGS và cám gạo chiết ly giảm lần lượt 9,7% và 2,4%. Giá thức ăn hỗn hợp giảm mạnh trong tháng 3/2023. Hiện giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt lông màu ở mức: 12.040 đ/kg, giảm 5,57% so với tháng trước; giá thức ăn hỗn hợp cho gà thịt lông trắng ở mức 12.840 đ/kg, giảm 7,96% so với tháng trước; giá thức ăn hỗn hợp lợn thịt ở mức: 12.340 đ/kg giảm 14,9% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, giá thức ăn hỗn hợp ở mức tương đương hoặc giảm nhẹ không nhiều.

Trong Quý I năm 2023, giá nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi hỗn hợp có xu hướng tăng trong 2 tháng đầu năm nhưng giảm mạnh trong tháng 3 khiến giá thức ăn hỗn hợp ở mức tương đương so với cùng kỳ năm 2023. So với tháng 12/2022, giá thức ăn hỗn hợp có xu hướng giảm 5,5-6,5%.

Dự báo giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu trong nước trong tháng 4/2023 có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ.

**8. Thép xây dựng**

***- Sản xuất và tiêu thụ:*** Theo thông lệ, tháng 3 hàng năm là thời điểm tiêu thụ tốt khi thị trường nội địa vào mùa xây dựng. Tuy nhiên, lượng tiêu thụ thép xây dựng nội địa trong tháng 3 và Quý I/2023 ghi nhận ở mức thấp so với các năm trước đây.

+ *Sản xuất*: Ước tháng 3 đạt 900.000 tấn, giảm 5% so với tháng 2 và giảm 35,5% so với cùng kì năm trước; Ước 3 tháng đầu năm đạt 2,72 triệu tấn, giảm 23% so với cùng kì với năm 2022.

+ *Tiêu thụ*: Ước tháng 3 đạt 850.000 tấn, giảm 4,7% so với tháng 2 và giảm 41% với cùng kì năm trước; Ước 3 tháng đầu năm đạt 2,58 triệu tấn, giảm 29,6% so với cùng kì năm 2022.

+ *Tồn kho cuối tháng 3:* Ước tồn thép thành phẩm là 680.000 tấn.

+ *Nhập khẩu:*

Nhập khẩu thép các loại: Tháng 3 ước đạt 1,3 triệu tấn, tăng 54,7% so với tháng 2, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước. Ước 3 tháng đầu năm đạt 2,73 triệu tấn, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu thép phế liệu: Tháng 3 ước đạt 750.000 tấn, tăng 55,4% so với tháng 2, tăng 102,8% so với cùng kỳ năm trước. Ước 3 tháng đầu năm đạt 1,43 triệu tấn, tăng 61,9% so với cùng kỳ năm trước.

**- Giá nguyên liệu thép:**

Giá bình quân nguyên liệu thép thế giới như thép phế, phôi thép trong 3 tháng đầu năm nhìn chung có xu hướng tăng so với cuối năm 2022, tuy nhiên ở mức thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

+ Quặng sắt: Nhu cầu phục hồi tiếp tục đẩy giá quặng lên cao cho đến giữa tháng 03 đạt mức 133 USD/dmt, sau đó bắt đầu giảm mạnh do chịu ảnh hưởng từ các biện pháp hạn chế sản xuất mới và cảnh báo nhằm ngăn chặn hoạt động đầu cơ tại Trung Quốc. Giá bình quân quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc tháng 3 ở mức 127,6 USD/dmt, tăng 1,5% so với tháng 02, giảm 15,4% so với cùng kỳ 2022. Giá bình quân quặng sắt 62% Fe CFR Bắc Trung Quốc Quý I ở mức 125,6 USD/dmt, tăng 26,8% so với Quý IV/2022, giảm 11,2% so với cùng kỳ 2022.

+ Thép phế: Giá thép phế xuất khẩu từ Nhật và thép phế nhập khẩu vào khu vực Đông Á nhìn chung đều có diễn biến tăng, do nguồn cung giảm.

Giá bình quân thép phế H2 xuất khẩu từ Nhật Bản (giá FOB) tháng 3/2023 ở mức 54.411 JPY/tấn, tăng 3,6% so với tháng 02 và giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2022 và trong Quý I/2023 ở mức 52.020 JPY/tấn, tăng 10,6% so với Quý IV/2022 và giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Giá bình quân thép phế loại HMS ½ 80:20 nhập khẩu vào khu vực Đông Á (giá CFR) tháng 3 ở mức 449 USD/tấn, tăng 1,7% so với tháng 02 và giảm 28,9% so với cùng kỳ năm 2022 và trong Quý I ở mức 439 USD/tấn, tăng 12,9% so với Quý IV/2022 và giảm 23,3% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Phôi thép: Giá phôi thép nhập khẩu khu vực Đông Nam Á có cùng diễn biến tăng với giá thép phế. Giá bình quân phôi thép nhập khẩu vào khu vực này tháng 3 ở mức 628 USD/tấn, tăng 4,4% so với tháng 02 và giảm 21% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá bình quân phôi thép nhập khẩu CFR ĐNÁ Quý I ở mức 604 USD/tấn, tăng 14,6% so với Quý IV/2022 và giảm 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

***- Giá thép xây dựng trong nước:***

Tại thị trường trong nước, giá thép tháng 3/2023 đã có 02 đợt điều chỉnh tăng giá với tổng mức tăng 350.000 đồng/tấn. Tính đến thời điểm hiện tại, quý I/2022, thị trường xây dựng nội địa có 06 đợt điều chỉnh tăng giá, với tổng mức tăng từ 1.200.000 – 1.450.000 đồng/tấn tùy theo chủng loại, thương hiệu sản phẩm và khu vực thị trường.

Hiện giá bán đầu nguồn tại các nhà máy (chưa tính VAT, trừ chiết khấu tối đa) tùy theo quy cách, chủng loại sản phẩm, tùy theo nhà sản xuất ở mức:

- Tại khu vực phía Bắc: Thép cây thông dụng phổ biến ở mức từ 15,95 - 16,30 triệu đồng/tấn, thép cuộn từ 15,60 - 15,95 triệu đồng/tấn.

- Tại khu vực phía Nam: Thép cây thông dụng phổ biến ở mức từ 15,60 - 16,25 triệu đồng/tấn, thép cuộn từ 15,60 - 16,25 triệu đồng/tấn.

Giá bán thép đầu nguồn tại các nhà máy (chưa tính VAT, trừ chiết khấu tối đa) hiện tăng khoảng 6-8% so với cuối tháng 12/2022 và giảm khoảng 15-17% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong thời gian tới, giá nguyên liệu thép trên thị trường thế giới có xu hướng tăng trở lại khi nhu cầu phục hồi. Tuy nhiên, tại thị trường trong nước, do nhu cầu tiêu thụ thấp, thị trường khá trầm lắng nên dự kiến các nhà sản xuất có thể điều chỉnh giảm giá để đẩy mạnh tiêu thụ.

**9. Xi măng**

***- Sản xuất và tiêu thụ:*** Thị trường xi măng trong nước vẫn gặp khó khăn, nhu cầu xi măng thấp do thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu hồi phục, công trình dân dụng mới khởi công ít, các công trình, dự án lớn cũng chậm triển khai, thậm chí phải giãn, hoãn tiến độ khi gặp khó khăn về nguồn vốn, giải ngân vốn đầu tư công còn chậm…

+ *Sản xuất:* Ước tháng 3 đạt 6,04 triệu tấn, tăng 10,6% so với tháng 2, giảm 25,3% so với cùng kì năm trước; Ước 3 tháng đầu năm 2023 đạt 16,28 triệu tấn, giảm 12,9% so với cùng kì năm 2022.

+ *Tiêu thụ:* Ước tháng 3 đạt 4,52 triệu tấn, tăng 10,7% so với tháng 2 và giảm 40,6% so với cùng kỳ năm trước; Ước 3 tháng đầu năm 2023 đạt 11,38 tấn, giảm 26,7% so với cùng kì năm 2022.

+ *Xuất khẩu Xi măng và Clinke:* Tháng 3 đạt khoảng 3,1 triệu tấn, tăng 2,3% so với tháng 2 (tháng 2/2022 đạt 3,03 triệu tấn) và giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước; ước 3 tháng đầu năm đạt 8,01 triệu tấn, giảm 25% so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu Clinker và xi măng bình quân tháng 3 ở mức 43 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 2/2023 và giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân 3 tháng đầu năm, giá xuất khẩu Clinker và xi măng ở mức 43 USD/tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường xuất khẩu xi măng, clinker gặp nhiều khó khăn do Philippines điều chỉnh tăng mức thuế chống bán phá giá đối với xi măng nhập khẩu từ Việt Nam và dự kiến chính thức áp dụng từ quý II/2023; Nhu cầu nhập khẩu xi măng, clinker của Trung Quốc chưa tăng trở lại; Giá xuất khẩu xi măng, clinker ở mức thấp do các nhà xuất khẩu cạnh tranh quyết liệt. Thêm vào đó, từ ngày 01/01/2023, Việt Nam áp thuế xuất khẩu clinker từ mức 5% lên 10% (theo Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2023).

+ *Tồn kho cuối tháng 3:* Xi măng: 1,68 triệu tấn; Clinker: 5 triệu tấn.

***- Về giá bán:***

Trong Quý I/2023, Giá bán xi măng (đã bao gồm VAT) của các đơn vị trực thuộc và liên doanh với Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam được giữ ổn định trong so với cuối năm 2022 và hiện phổ biến ở mức: Xi măng PCB 30 (Hoàng Thạch, Hải Phòng, Bút Sơn, Bỉm Sơn) ở mức 1.370.000-1.595.000 đồng/tấn; Xi măng PCB 40 (Hoàng Mai, Hà Tiên, Hạ Long) từ 1.350.000-1.840.000 đồng/tấn.

Dự kiến trong thời gian tới giá xi măng vẫn giữ ổn định.

**10. Xăng dầu**

**10.1. Tình hình diễn biến giá cả xăng dầu trong tháng 03 và 3 tháng đầu năm 2023**

Giá dầu thô trên thị trường thế giới trong tháng 03/2023 có xu hướng giảm so với tháng 02/2023. Ngày 21/03/2023 dầu Brent đạt 75,32 USD/thùng; dầu thô Mỹ (WTI) ở mức 69,67 USD/thùng. Bình quân tháng 03/2023, giá dầu Brent giảm khoảng 4,22%, giá dầu WTI giảm khoảng 3,71% so với bình quân tháng 02/2023.

Trên thị trường Singapore, giá bình quân các mặt hàng xăng dầu tháng 03/2023 có xu hướng giảm từ 0,75% đến 5,03% so với tháng 02/2023, riêng mặt hàng dầu Mazút có xu hướng tăng (khoảng 7,74%); so với cùng kỳ tháng 03/2022, giá bình quân các mặt hàng xăng dầu giảm từ 14,21% đến 4,03% so với cùng kỳ *(chi tiết tại biểu thống kê dưới đây).*

**Giá Platts bình quân tháng 03 và 3 tháng đầu năm 2023 của các mặt hàng xăng dầu so sánh với tháng trước và cùng kỳ cụ thể như sau:**

*Đvt: USD/thùng &USD/Tấn (Fo)*

| Tháng | Xăng RON 92 | Xăng RON 95 | Dầu hoả | Điêzen 0,05S | Mazút | WTI |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Bq Tháng 03/2022 | 127.43 | 131.13 | 133.45 | 137.48 | 654.15 | 107.92 |
| Bq 03 tháng đầu năm 2022 | 111.28 | 114.03 | 112.74 | 116.08 | 558.53 | 93.05 |
| Bq Tháng 02/2023 | 95.96 | 99.39 | 106.61 | 103.61 | 404.66 | 76.88 |
| Bq Tháng 03/2023 | 94.59 | 98.65 | 101.25 | 100.22 | 435.98 | 74.03 |
| Bq 03 tháng đầu năm 2023 | 95.47 | 99.05 | 108.20 | 106.42 | 407.46 | 76.57 |
| ***T3-2023/T3-2022*** | ***74.23%*** | ***75.23%*** | ***75.87%*** | ***72.89%*** | ***66.64%*** | ***68.59%*** |
| ***T3-2023/T2-2023*** | ***98.57%*** | ***99.25%*** | ***94.97%*** | ***96.73%*** | ***107.74%*** | ***96.29%*** |
| ***03T 2023/03T-2022*** | ***85.79%*** | ***86.86%*** | ***95.97%*** | ***91.68%*** | ***92.95%*** | ***82.29%*** |

Cung cầu tháng 3 năm 2023

+ Xuất *khẩu xăng dầu các loại*: Ước thực hiện trong tháng 02 năm 2023 là 0,13 triệu tấn; 02 tháng đầu năm 2023 ước đạt 0,28 triệu tấn.

+ *Nhập khẩu*: Ước thực hiện trong tháng 02 năm 2023 là 0,7 triệu tấn; 02 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1,78 triệu tấn.[1]

+ *Sản xuất*: Theo báo cáo của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn, trong hai tháng đầu năm 2023 Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn sản xuất được 1.474.639 tấn xăng dầu các loại, ước thực hiện trong tháng 3/2023 đạt 813.000 tấn xăng dầu các loại; Nhà máy Lọc hóa dầu Dung Quất sản xuất được 1.037.491 tấn xăng dầu các loại, ước thực hiện trong tháng 3/2023 đạt 558.452 tấn xăng dầu các loại.

**Giá các mặt hàng xăng dầu**

***Về giá bán:*** Đến ngày 21 tháng 3 năm 2023, giá các mặt hàng xăng dầu đã qua 08 kỳ điều hành giá. So với đầu năm 2023 (ngày 03/01/2023), giá mặt hàng xăng và dầu mazut tăng từ 670 đồng/lít/kg đến 884 đồng/lít/kg tương đương tăng từ 3,14% đến 5,38%, mặt hàng dầu diesel và dầu hỏa giảm từ 2.489 đồng/lít đến 3.305 đồng/lít tương đương giảm từ 12,86% đến 14,52%, cụ thể: xăng RON92 ở mức 22.022 đồng/lít, tăng 3,14%, xăng RON95 ở mức 23.038 đồng/lít, tăng 3,99%, dầu hỏa ở mức 19.302 đồng/lít, giảm 12,86%, dầu diesel ở mức 19.462 đồng/lít, giảm 14,52%, dầu mazut ở mức 14.479 đồng/kg, tăng 5,38%.

[1] Nguồn: Tổng cục Hải quan

So với cùng thời điểm năm 2022 (kỳ điều hành ngày 21/3/2022), giá các mặt hàng xăng dầu giảm từ 2.943 đồng/lít/kg đến 6.308 đồng/lít/kg tương đương giảm từ 13,23% đến 29,10%, cụ thể: xăng RON92 ở mức 22.022 đồng/lít, giảm 22,27%, xăng RON95 ở mức 23.038 đồng/lít, giảm 21,08%, dầu hỏa ở mức 19.302 đồng/lít, giảm 13,23%, dầu diesel ở mức 19.462 đồng/lít, giảm 17,65%, dầu mazut ở mức 14.479 đồng/kg, giảm 29,10%.

***Về quỹ bình ổn xăng dầu:***

Trong bối cảnh giá xăng dầu thế giới đang có diễn biến ổn định hơn, Bộ Công Thương đã phối hợp Bộ Tài chính thực hiện việc điều hành giá xăng dầu, trích lập và chi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu một cách linh hoạt, hợp lý, tạo dư địa để điều hành giá xăng dầu trong thời gian tới khi diễn biến giá xăng dầu thế giới vẫn có xu hướng diễn biến phức tạp nhưng vẫn ưu tiên giảm giá bán lẻ xăng dầu trong nước.

Trích lập Quỹ Bình ổn giá xăng dầu tại kỳ điều hành ngày 21/3/2023 đang được thực hiện như sau: Xăng E5RON92 là 300 đồng/lít, xăng RON95 là 300 đồng/lít, dầu diesel là 300 đồng/lít, dầu hỏa 300 đồng/lít, dầu mazut là 300 đồng/kg.

Hiện đang không chi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu đối với tất cả các mặt hàng xăng dầu.

**10.2. Công tác quản lý, điều hành giá đối với mặt hàng xăng dầu**

*Về công tác điều hành giá:* Thời gian qua, Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, thực hiện nhất quán, đúng quy định (trong việc tính toán, xác định, điều hành giá) tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và Nghị định 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng ban Chỉ đạo điều hành Giá để điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá xăng dầu thế giới; sử dụng công cụ Quỹ Bình ổn giá một cách hiệu quả và linh hoạt nhằm hạn chế mức biến động mạnh của giá xăng dầu trong nước so với biến động của giá thế giới (khi giá xăng dầu thế giới biến động tăng cao), góp phần thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ phục hồi kinh tế, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể kinh doanh và sử dụng xăng dầu.

Để giảm chi phí, bình ổn giá xăng dầu, năm 2023, Bộ Công Thương tiếp tục có ý kiến đối với dự án Nghị Quyết về thuế bảo vệ môi trường năm 2023 (giữ nguyên như mức hiện hành) để bình ổn giá xăng dầu trong nước.

Nhằm hỗ trợ cho đời sống, sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp còn nhiều khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19, góp phần bình ổn thị trường, kiểm soát lạm phát, trong công tác điều hành giá xăng dầu trong thời gian đầu năm (khi giá xăng dầu thế giới tăng cao), Liên Bộ Công Thương - Tài Chính đã chi sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (với mức chi sử dụng từ 103 – 950 đồng/lít tùy loại) để bình ổn giá xăng dầu trong nước, điều chỉnh giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến của giá xăng dầu thế giới nhưng mức tăng thấp hơn mức tăng của giá xăng dầu thế giới (trong một số thời điểm, một số mặt hàng có mức tăng giá trong nước lớn hơn so với mức tăng giá thế giới giới do tỷ giá USD tăng cao trong thời gian gần đây khiến giá bán lẻ mặt hàng xăng dầu trong nước tăng).

*Về công tác bảo đảm nguồn cung:* Bộ Công Thương luôn theo dõi sát diễn biến thị trường xăng dầu trong nước và thế giới để kịp thời chỉ đạo hoặc kiến nghị các cơ quan chức năng những giải pháp nhằm bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường, cụ thể:

Cuối tháng 12 năm 2022, theo báo cáo của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP) tại Văn bản số 1567/2022/NSRP-HCO ngày 31 tháng 12 năm 2022, vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, NSRP đã phát hiện sự cố kỹ thuật rò rỉ xúc tác tại khớp nối giãn nở nhiệt tháp tái sinh của phân xưởng RFCC.

Ngay sau khi nhận được thông tin từ NSRP báo cáo về sự cố kỹ thuật của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn và văn bản của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã có Công điện khẩn số 8544/CĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2022 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu về việc bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán.

Đến nay, sau khi khắc phục sự cố, nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn đã vận hành trở lại với công suất tối đa để đáp ứng nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, các thương nhân đầu mối vẫn thực hiện việc nhập khẩu nguồn cung xăng dầu theo kế hoạch phân giao, nguồn cung xăng dầu trong nước từ đầu năm đến nay vẫn luôn được bảo đảm.

**11. Mặt hàng khí hóa lỏng (LPG)**

***- Thế giới:*** Giá LPG thế giới tháng 3/2023 đạt mức 730 USD/tấn, giảm 60 USD/tấn (tương đương giảm khoảng 7,59%) so với tháng 02/2023, thấp hơn 177,5 USD/tấn (tương đương giảm khoảng 19,55 %) so với cùng kỳ năm 2022. Bình quân 3 tháng đầu năm 2023, giá LPG thế giới đạt mức 705,83 USD/tấn, thấp hơn 96,67 USD/tấn (tương đương giảm khoảng 12%) so với 3 tháng đầu năm 2022.

**Giá LPG thế giới (CP) 3 tháng đầu năm 2023**

| Thời gian | Giá CP (USD/tấn) | Tăng/giảm so với tháng trước (USD/tấn) | Tỉ lệ tăng/giảm so với tháng trước (%) |
|---|---|---|---|
| T1/2023 | 597,5 | - 52,5 | - 8,07% |
| T2/2023 | 790 | + 192,5 | + 32,21 % |
| T3/2023 | 730 | -60 | -7,59% |

***- Trong nước:***

*Về giá:* Do giá LPG thế giới tháng 3/2023 giảm, giá bán lẻ LPG trong nước được điều chỉnh giảm khoảng 16.000 đồng/bình 12 kg từ ngày 01 tháng 3 năm 2023. Như vậy, từ đầu năm 2023, giá bán lẻ LPG trong nước được điều chỉnh giảm 02 lần (tháng 1 và 3), tăng 01 lần (tháng 2) với tổng mức tăng là khoảng 24.000-33.000 đồng/bình 12 kg so với thời điểm cuối năm 2022. Hiện giá bán lẻ LPG dao động ở quanh mức 452.000-487.000 đồng/kg bình 12kg, tùy thương hiệu và nhà cung cấp.

*Về cung cầu:* Nhìn chung, nguồn cung LPG sản xuất trong nước và nguồn nhập khẩu vẫn ổn định, đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Tháng 03/2023, LPG

nhập khẩu ước đạt 250 ngàn tấn, tăng 98,1% so với tháng 2/2023 (126 ngàn tấn). Trong 3 tháng đầu năm 2023, LPG nhập khẩu ước đạt 638 ngàn tấn, tăng 96,9% so với cùng kỳ 2022.

Theo báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: Theo ước tính, tổng nhu cầu tiêu thụ LPG thị trường nội địa Quý I/2023 đạt khoảng xấp xỉ 570 ngàn tấn, giảm 3% so với cùng kỳ 2022. Trong Quý I/2023, nguồn cung LPG từ các nhà máy lọc dầu/nhà máy xử lý khí của PVN cho thị trường nội địa khoảng 200,5 ngàn tấn, đáp ứng được 35,18% nhu cầu. Lượng LPG PVN nhập khẩu về Việt Nam trong Quý I/2023 đạt 206,7 ngàn tấn, chiếm 36,26% tổng nhu cầu thị trường nội địa. Nhìn chung, nhu cầu tiêu thụ LPG Quý I/2023 không có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm ngoái một phần do dịp nghỉ Tết Nguyên đán 2023 và mặt bằng giá CP ở mức cao. Dự kiến nhu cầu tiêu thụ LPG nội địa Quý II/2023 sẽ đạt khoảng 585-590 ngàn tấn, tăng khoảng 3-4% so với Quý I/2023, tăng hơn 3% so với Quý cùng kỳ năm 2022.

*Dự báo:* Dự kiến giá LPG thế giới tháng 04 năm 2023 có xu hướng giảm giá. Giá bán lẻ LPG trong nước tháng 04 năm 2023 sẽ được điều chỉnh theo mức biến động của giá LPG nhập khẩu.

**12. Giấy**

Theo một số nhận định, việc đồng USD suy yếu trên thị trường quốc tế sau sự sụp đổ của ngân hàng Silicon Valley Bank đã góp phần giảm áp lực lên tỷ giá VND. Bên cạnh đó, sự cải thiện của cán cân thương mại và cán cân thanh toán của Việt Nam cũng góp phần hỗ trợ tỷ giá đồng VND. Tỷ giá đồng USD trong thời gian gần đây khá ổn định giúp cho cán cân thanh toán của các doanh nghiệp nhập khẩu bột giấy nói riêng và các doanh nghiệp sản xuất giấy nói chung giảm áp lực. Giá giấy và bột giấy hiện biến động không nhiều, nhiều mặt hàng giá nhìn chung vẫn giữ ở mức ổn định.

Theo Hiệp hội Giấy và bột giấy Việt Nam:

***- Sản xuất:*** Trong tháng 3/2023, ước tổng lượng sản xuất tính toán sơ bộ đạt 447.655 tấn, giảm 0,1% so với tháng trước, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó sản xuất các loại giấy như sau:

+ Giấy làm bao bì, sản xuất đạt 396.758 tấn, tăng 0,9% so với tháng trước và giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in & viết không tráng, sản xuất đạt 16.455 tấn, giảm 21,9% so với tháng trước và giảm 34,5% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, sản xuất đạt 22.772 tấn, giảm 1,8% so với tháng trước và giảm 9,8% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy vàng mã, sản xuất đạt 11.669 tấn, tăng 8,3% so với tháng trước và giảm 24,6% so với cùng kỳ năm trước;..

Nhìn chung, Sản xuất trong nước vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc do nhu cầu tiêu thụ kém, các nhà máy nội địa và các đơn vị thương mại cắt giảm khối lượng mua và giảm mạnh công suất sản xuất.

- ***Tiêu dùng:*** Trong tháng 3, ước tổng lượng tiêu dùng đạt 362.014 tấn, tăng 28% so với tháng trước và 7% so với cùng kỳ. Trong đó các loại sản phẩm giấy cụ thể như sau:

+ Giấy làm bao bì, tiêu dùng 284.530 tấn, giảm 7,6% so với tháng trước và giảm 31.1% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in báo, tiêu dùng 1.067 tấn, giảm 16,3% so với tháng trước và giảm 36,4% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in, viết không tráng (sản xuất vở, sổ, in sách giáo dục...) tiêu dùng 31.915 tấn, tăng 17,2% so với tháng trước và giảm 34,3% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in, viết tráng phủ (in lịch, tạp chí, quảng cáo, túi giấy thời trang...) tiêu dùng 18.361 tấn, tăng 51,4% so với tháng trước và giảm 12,7% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, tiêu dùng 15.802 tấn, giảm 15,5% so với tháng trước và giảm 31,3% so với cùng kỳ năm trước...

Trong 3 tháng năm 2023: Tổng tiêu dùng giấy các loại đạt 1,230.131 tấn, giảm 19,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giấy bao bì giảm 23,2%, giấy in báo giảm 42%, giấy in & viết không tráng giảm 33,8%, giấy in tráng phủ giảm 24%, giấy tissue giảm 23,1%, giấy khác tăng gần gấp ba.

- ***Nhập khẩu:*** Ước tổng lượng xuất khẩu đạt 145.331 tấn, tăng 9,2% so với tháng trước và giảm 19,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Giấy làm bao bì, nhập khẩu 82.276 tấn, tăng 42,2% so với tháng trước và giảm 22,9% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in báo, nhập khẩu 1.164 tấn, giảm 16,3% so với tháng trước và giảm 30,7% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in & viết lớp không tráng, nhập khẩu 29.654 tấn, tăng 60,1% so với tháng trước và giảm 6,2% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in tráng, nhập khẩu 20.023 tấn, tăng 51,4% đối so với tháng trước và giảm 19,2% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, nhập khẩu 2.558 tấn, tăng 24,6% so với tháng trước và giảm 15,3% so với cùng kỳ năm trước;..

Trong 3 tháng năm 2023: Tổng nhập khẩu giấy các loại đạt khoảng 455.010 tấn, giảm 23,7% so với cùng kỳ năm trước (xem chi tiết bảng 2 phụ lục đính kèm). Trong đó giấy bao bì giảm 42,2%, giấy in báo giảm 36,7%, giấy in & viết không tráng giảm 25,9%, giấy in tráng phủ giảm 21,7%, giấy tissue giảm 11,6%, giấy khác tăng 221%.

- ***Xuất khẩu:*** Trong tháng 3/2023, tổng lượng xuất khẩu đạt 189.248 tấn, tăng 41,9% so với tháng trước và tăng 54% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

+ Giấy làm bao bì, xuất khẩu đạt lượng 168.750 tấn, tăng 46,5% so với tháng trước và tăng 65,9% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy in & viết lớp không tráng, xuất khẩu đạt 517 tấn, giảm 24,5% so với tháng trước, giảm 47,3% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy tissue, xuất khẩu đạt lượng 9.206 tấn, tăng 21,9% lần so với tháng trước và tăng 57,6% so với cùng kỳ năm trước;

+ Giấy vàng mã, xuất khẩu đạt lượng 10.775 tấn, tăng 8,3% so với tháng trước và giảm 24,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 3 tháng năm 2023: Tổng xuất khẩu giấy các loại đạt khoảng 454.932 tấn, tăng 52,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó giấy bao bì tăng 61,9%, giấy in & viết tăng 74%, giấy tissue tăng 20,8%, giấy vàng mã tăng 4,4%.

Nhìn chung, sản xuất trong nước vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc do nhu cầu tiêu thụ kém, các nhà máy nội địa và các đơn vị thương mại cắt giảm khối lượng mua và giảm mạnh công suất sản xuất.

*Dự báo:* Giá giấy sản xuất trong nước thời gian tới vẫn tiếp tục giữ mức ổn định do không có nhiều biến động thị trường.

**13. Than**

Theo báo cáo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- *Sản xuất*: Tháng 3 ước đạt 3,56 triệu tấn, bằng 9,2% kế hoạch năm; dự kiến 3 tháng đầu năm 2023 đạt 9,54 triệu tấn, bằng 24,7% kế hoạch năm và bằng 94,4% so với cùng kỳ năm 2022.

- *Tiêu thụ:* Tháng 3 ước đạt 4,15 triệu tấn, bằng 8,9% kế hoạch năm; dự kiến 3 tháng đầu năm 2023 đạt 11,42 triệu tấn, bằng 24,6 kế hoạch năm và bằng 100,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Than tiêu thụ trong nước: Tháng 3 ước đạt: 4,15 triệu tấn, bằng 9,2 kế hoạch năm; dự kiến 3 tháng đầu năm đạt 11,42 triệu tấn, bằng 25,3% kế hoạch năm và bằng 103,2% so với cùng kỳ năm 2022.

**Lượng bán than cho các hộ tiêu thụ lớn**

*Đơn vị tính: triệu tấn*

| Hộ tiêu thụ | Ước tháng 3 | Ước 3 tháng | % Kế hoạch năm 2023 | So sánh với cùng kỳ năm 2022 |
|---|---|---|---|---|
| Điện | 3,5 | 9,84 | 25,5% | +20% |
| Phân bón | 0,220 | 0,564 | 22,6% | +26% |
| Xi măng | 0,130 | 0,286 | 21,2% | -41,5% |
| Hộ khác | 0,300 | 0.732 | 27% | -64,5% |

- *Than xuất khẩu*: Tháng 3 năm 2023 cũng như 3 tháng đầu năm 2023 chưa thực hiện hoạt động nhập khẩu do chưa có Quyết định cho phép xuất khẩu của Thủ tướng Chính phủ.

- *Giá bán*: Giá bán tháng 3 vẫn giữ ổn định theo giá bán trước đó. Dự báo trong thời gian tới giá than không biến động.

**14. Thuốc chữa bệnh**

Về cơ bản thị trường dược phẩm từ đầu năm 2023 đến nay được duy trì ổn định, đáp ứng kịp thời thuốc cung ứng cho các cơ sở khám chữa bệnh và nhu cầu

điều trị của nhân dân, đảm bảo kịp thời thuốc phục vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt, điều trị những trường hợp ngộ độc thực phẩm; không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc hay tăng giá thuốc đột biến. Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để bảo đảm bình ổn thị trường thuốc, bảo đảm cung ứng đủ thuốc, cụ thể:

- Cục Quản lý Dược đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo về công tác quản lý giá thuốc các Sở Y tế, các doanh nghiệp.

- Cục Quản lý Dược tiếp tục đẩy nhanh tiến độ cấp phép nhập khẩu, cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc phục vụ điều trị và sản xuất thuốc trong nước.

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 80/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội, Cục Quản lý dược (Bộ Y tế) đã ban hành Quyết định số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023 và Quyết định số 136/QĐ-QLD ngày 01/03/2023 về việc công bố Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành được tiếp tục sử dụng từ ngày hết hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024: ***tổng số 10.103 loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc***, trong đó: 7.532 thuốc, nguyên liệu sản xuất trong nước, 1.858 thuốc, nguyên liệu làm thuốc nước ngoài; 203 vắc xin, sinh phẩm.

Theo Cục Quản lý Dược, ước tính kết quả sản xuất, xuất nhập khẩu thuốc tháng 3 năm 2023: Thuốc thành phẩm: 277 triệu USD; Nguyên phụ liệu: 46 triệu USD.

*Dự báo xu hướng biến động của thị trường:* Cuộc xung đột vũ trang Nga - Ucraina làm gián đoạn đáng kể hoạt động thương mại và sản xuất các mặt hàng năng lượng, tình hình giá xăng dầu, nguyên liệu, nhiên liệu, tỷ giá đô la Mỹ - Đồng Việt Nam vẫn diễn biến khó lường sẽ ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc./.

**TỔ ĐIỀU HÀNH THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC**